ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ DANH THẮNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 15 /QĐ-UBND	*Danh Thắng, ngày 18 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán Ngân sách xã Danh Thắng 12 tháng năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DANH THẮNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi,bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 về dự toán Ngân sách xã và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023 của UBND xã Danh Thắng về việc giao dự toán Ngân sách xã và phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của Công chức Kế toán - Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 12 tháng năm 2023.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Điều 3. Công chức Văn phòng- Thống kê, Công chức Tài chính- Kế toán, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND huyện, phòng TCKH huyện;
- TT Đảng ủy – TT HĐND – TT UBND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể, cán bộ CC;
- Bí thư chi bộ, trưởng thôn;
- Cán bộ đài truyền thanh xã;
- Lưu: VT.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

UBND XÃ DANH THẮNG H.HIỆP HÒA T.BẮC GIANG

Vũ Đình Hảo

UBND XÃ DANH THẮNG
Mã QHNS: 1078831

Biểu số 113/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

12 tháng Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	**Tổng số thu**	**7.958.300.000**	**13.955.980.867**	**275**
1.	Các khoản thu 100%	115.000.000	110.314.630	**254**
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.294.500.000	2.151.092.449	**48**
3.	Thu chuyển nguồn		6.902.641.788	
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.548.800.000	4.791.932.000	**166,6**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.119.000.000	3.119.000.000	100
	- Bổ sung có mục tiêu	429.800.000	1.672.932.000	882
II.	**Tổng số chi**	**8.015.202.588**	**8.015.202.588**	**115**
1.	Chi đầu tư phát triển	2.164.322.000	2.164.322.000	88
2.	Chi thường xuyên	5.353.300.000	5.696.513.088.	23,34
3.	Dự phòng	154.367.500	154.367.500	99,6

UBND XÃ DANH THẮNG
Mã QHNS: 1078831

Biểu số 114/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ
12 tháng Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	**31.208.300.000**	**7.958.300.000**	**16.960.227.272**	**13.955.980.867**	**9**	**31**
I. Các khoản thu 100%	**115.000.000**	**115.000.000**	**110.314.630**	**110.314.630**	**23**	**23**
- Phí, lệ phí	45.000.000	45.000.000	44.086.630	44.086.630	25	25
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000.000	70.000.000	17.336.000	17.336.000	22	22
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			10.000.000	10.000.000		
- Thu hỗ trọ khi nahf nước thu hồi đất công ích			38.892.000	38.892.000		
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						

- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác						
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**27.544.500.000**	**4.294.500.000**	**5.155.338.854**	**2.151.092.449**	**3**	**11,8**
1. Các khoản thu phân chia	**739.500.000**	**489.500.000**	**733.465.531**	**409.229.147**	**21,5**	**20**
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	152.000.000	152.000.000	175.092.763	175.092.763	25,7	25,7
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	87.500.000	87.500.000	90.100.000	90.100.000		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	500.000.000	250.000.000	468.272.768	234.136.384	24	24
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	**26.805.000.000**	**3.805.000.000**	**4.421.873.323**	**1.651.763.302**	**2,5**	**10,7**
- Thuế giá trị gia tăng	270.000.000	270.000.000	337.944.706	337.944.706	52	52
- Thuế TNDN						
- Thuế thu nhập cá nhân	2.035.000.000	1.085.000.000	2.050.508.617	1.110.476.596	26	24,5
- Thu điều tiết tiền đất	24.500.000.000	2.450.000.000	2.033.420.000	203.342.000		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			**6.902.641.788**	**6.902.641.788**		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						

VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**3.548.800.000**	**3.548.800.000**	**4.791.932.000**	**4.791.932.000**	**54**	**54**
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.119.000.000	3.119.000.000	3.119.000.000	3.119.000.000	34	34
- Bổ sung có mục tiêu	429.800.000	429.800.000	1.672.932.000	1.672.932.000	196	196

UBND XÃ DANH THẮNG
Mã QHNS: 1078831

Biểu số 115/CK TC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
12 tháng Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	**7.958.300.000**	2.450.000.000	**5.508.300.000**	8.015.202.588	2.164.322.000	5.696.513.088	**101**	88	**103**
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tư an toàn xã hội	397.440.000		397.440.000	350.043.206		350.043.206	88		88
- Chi dân quân tự vệ	358.470.000		358.470.000	319.976.500		319.976.500	89		89
- Chi trật tư an toàn xã hội	38.970.000		38.970.000	30.066706		30.066706	77		77
2. Chi giáo dục	2.462.000.000	2450.000.000	12.000.000	1.040.111.000	1.040.111.000		42	42	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									

4. Chi y tế	4.000.000		4.000.000						
5. Chi văn hóa, thông tin	144.720.000		144.720.000	203.779.000	132.642.000	71.137.000	140		50
6. Chi phát thanh, truyền hình	66.600.000		66.600.000	31.350.000		31.350.000	47		47
7. Chi thể dục, thể thao	24.390.000		24.390.000	16.470.000		16.470.000	68		68
8. Chi bảo vệ môi trường	24.840.000		24.840.000	24.280.000		24.280.000	98		98
9. Chi các hoạt động kinh tế	223.000.000		223.000.000	19.801.000		19.801.000	92		92
- Giao thông	150.000.000		150.000.000	725.581.000	722.280.000	3.301.000	483		22
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	73.000.000		73.000.000	16.500.000		16.500.000	22		22
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.903.800.000		3.903.800.000			4.533.456.382	116		116
Trong đó: Quỹ lương	3.286.156.000		3.286.156.000						
10.1. Quản lý Nhà nước	3.721.200.000		3.721.200.000	4.497.602.882	69.289.000	4.428.313.882	133		119

10.2. Hội đồng nhân dân	58.000.000		58.000.000	34.000.000		34.000.000	59		59
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	52.600.000		52.600.000	27.945.000		27.945.000	10		10
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	13.140.000		13.140.000	11.744.000		11.744.000	53		53
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	10.890.000		10.890.000	7.445.000		7.445.000	69		68
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.890.000		10.890.000	4.350.000		4.350.000	39		39
10.7. Hội Cựu chiến binh	10.890.000		10.890.000	8.526.500		8.526.500	78		78
10.8. Hội Nông dân	10.890.000		10.890.000	684.000		684.000	6,28		6,28
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	7.650.000		7.650.000	1.698.000		1.698.000	21		21
10.10. Hội Người cao tuổi	7.650.000		7.650.000	8.750.000		8.750.000	114		114
10.11. Hội khuyến học									
10.12. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11. Chi cho công tác xã hội	528.030.000		528.030.000	672.576.000	200.000.000	472.756.000	127		89
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế	482.400.000		482.400.000	442.756.000		442.756.000	98		98

độ quy định và trợ cấp khác									
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội									
- Khác	45.630.000		45.630.000	230.000.000	200.000.000	30.000.000	504		65
12. Chi khác	24.480.000		24.480.000			22.852.000	93		93
13. Dự phòng	155.000.000		155.000.000			154.367.500	99		99
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									